

Số: 05/2026/TT-BTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định một số nội dung về hoạt động thống kê thi hành án dân sự,
theo dõi thi hành án hành chính**

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 55/2019/QH14, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 và Luật số 85/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 13/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 09/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 139/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 152/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 150/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định một số nội dung về hoạt động thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định một số nội dung về hoạt động thống kê trong thi hành án dân sự và theo dõi thi hành án hành chính, bao gồm: chế độ báo cáo thống kê; nguyên tắc lập và gửi báo cáo thống kê; nguồn số liệu để lập báo cáo thống kê; giá trị của số liệu thống kê; phương pháp tính trong báo cáo thống kê; khóa sổ và lập báo cáo thống kê; xử lý sự cố hệ thống và điều chỉnh số liệu báo cáo thống kê; nội dung và hình thức thẩm tra, kiểm tra số liệu thống kê; phổ biến thông tin thống kê; sử dụng số liệu, thông tin trong báo cáo thống kê.

2. Hoạt động báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này để thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, báo cáo Chính phủ, Quốc hội và cơ quan có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan trực tiếp thực hiện công tác thống kê, bao gồm:

- a) Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp;
- b) Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng;
- c) Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố;
- d) Cơ quan thi hành án cấp quân khu.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính có trách nhiệm phối hợp, cung cấp, quản lý, khai thác và sử dụng số liệu thống kê theo quy định của pháp luật.

Chương II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 3. Biểu mẫu thống kê và giải thích biểu mẫu thống kê

1. Danh mục biểu mẫu thống kê, biểu mẫu thống kê và giải thích biểu mẫu thống kê được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Ký hiệu biểu mẫu được thể hiện tại dòng đầu tiên ở góc trên bên trái của biểu mẫu thống kê.

3. Ngoài biểu mẫu thống kê quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện công tác thống kê được khai thác, trích xuất số liệu dưới dạng báo cáo điện tử từ nền tảng số thi hành án dân sự và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với nội dung, cấu trúc chỉ tiêu thống kê đã được chuẩn hóa.

4. Số liệu được khai thác, trích xuất theo quy định tại khoản 3 Điều này có giá trị sử dụng và giá trị pháp lý như số liệu thống kê trên biểu mẫu giấy.

Điều 4. Kỳ báo cáo thống kê

1. Kỳ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính bao gồm báo cáo thống kê 12 tháng và báo cáo thống kê đột xuất. Kỳ báo cáo thống kê 12 tháng là kỳ báo cáo thống kê năm.

Năm báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo. Thời điểm chốt số liệu thống kê là thời điểm kết thúc kỳ báo cáo; số liệu được ghi nhận đến hết 24 giờ của ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

2. Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp hoặc cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng. Văn bản của người có yêu cầu báo cáo thống kê đột xuất phải nêu rõ thời gian, thời hạn, nội dung báo cáo thống kê và yêu cầu khác (nếu có).

Điều 5. Cơ quan, đơn vị gửi và nhận báo cáo thống kê

1. Cơ quan, đơn vị gửi và nhận báo cáo thống kê được thể hiện tại góc trên bên phải của biểu mẫu thống kê.

2. Cơ quan, đơn vị nhận báo cáo thống kê có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm tra, tổng hợp và sử dụng số liệu báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hình thức báo cáo và phương thức gửi báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc văn bản, bảo đảm đầy đủ nội dung theo biểu mẫu quy định.

a) Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu theo quy định;

b) Báo cáo điện tử được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu hoặc tệp điện tử, được xác thực bằng chữ ký số của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Báo cáo thống kê được gửi đến cơ quan có thẩm quyền bằng phương thức điện tử là chủ yếu, thông qua một trong các hình thức sau:

a) Gửi trên nền tảng số thi hành án dân sự;

b) Gửi qua hệ thống thư điện tử do Bộ Tư pháp cấp;

c) Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp của Bộ Tư pháp.

3. Trường hợp báo cáo đã được gửi bằng phương thức điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều này thì không phải gửi lại bằng văn bản giấy, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 7. Thời hạn nhận báo cáo thống kê

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, cơ quan thi hành án cấp quân khu gửi báo cáo thống kê đến cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố gửi báo cáo thống kê đến cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng gửi báo cáo thống kê đến Bộ Tư pháp (thông qua cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp).

4. Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp tổng hợp, lập và hoàn thiện báo cáo thống kê.

5. Đối với báo cáo thống kê đột xuất, cơ quan, đơn vị thực hiện theo yêu cầu về nội dung và thời hạn của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về thi hành án dân sự.

Chương III

NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP VÀ QUẢN LÝ SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Điều 8. Nguyên tắc lập và gửi báo cáo thống kê

1. Hoạt động thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính là bộ phận của hệ thống thông tin thống kê ngành Tư pháp, được thực hiện thống nhất, đồng bộ trong toàn hệ thống.

2. Báo cáo thống kê phải được lập kịp thời, đầy đủ, chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng tình hình, kết quả thi hành án dân sự và theo dõi thi hành án hành chính trong kỳ báo cáo.

3. Cơ quan, đơn vị lập, gửi báo cáo thống kê chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp có thẩm quyền về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của số liệu báo cáo.

4. Việc lập, gửi báo cáo thống kê được thực hiện trên cơ sở dữ liệu điện tử, ưu tiên trên môi trường số, bảo đảm khả năng kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu, an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật. Trường hợp thực hiện bằng văn bản thì áp dụng theo quy định đối với văn bản giấy.

Điều 9. Nguồn số liệu để lập báo cáo thống kê

1. Số liệu sử dụng để lập báo cáo thống kê được khai thác, tổng hợp từ cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự, phương tiện điện tử khác, hồ sơ nghiệp vụ và tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Số liệu trong báo cáo thống kê phải được hình thành từ kết quả thực hiện nghiệp vụ thi hành án dân sự, có thể kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ nghiệp vụ, tài liệu có liên quan.

3. Trường hợp số liệu trên cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự, phương tiện điện tử có sự khác biệt so với hồ sơ nghiệp vụ, tài liệu có liên quan thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu để xác định nguyên nhân chênh lệch và thực hiện như sau:

a) Trường hợp xác định số liệu trên cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử chưa chính xác hoặc chưa được cập nhật đầy đủ thì phải kịp thời cập nhật, điều chỉnh theo hồ sơ nghiệp vụ, tài liệu có liên quan;

b) Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân hoặc chưa kịp điều chỉnh thì việc lập báo cáo thống kê phải căn cứ vào hồ sơ nghiệp vụ, đồng thời ghi chú rõ nội dung chênh lệch và thực hiện điều chỉnh trên cơ sở dữ liệu sau khi có kết quả xác minh.

Điều 10. Giá trị của số liệu thống kê

1. Thông tin, số liệu thống kê được thu thập, tổng hợp, lập và cung cấp theo quy định tại Thông tư này là số liệu thống kê chính thức.

2. Số liệu thống kê không thay thế tài liệu, hồ sơ nghiệp vụ và không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Phương pháp tính trong báo cáo thống kê

Số liệu trong báo cáo thống kê được xác định theo phương pháp lũy kế trong năm báo cáo, bao gồm số phát sinh từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chốt số liệu và số năm trước chuyển sang.

Phương pháp tính cụ thể đối với từng chỉ tiêu thống kê được hướng dẫn chi tiết tại biểu mẫu thống kê ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Khóa sổ và lập báo cáo thống kê

1. Sau thời điểm khóa sổ, hệ thống tự động xác lập dữ liệu của kỳ báo cáo để phục vụ trích xuất biểu mẫu thống kê. Dữ liệu phát sinh hoặc được cập nhật sau thời điểm khóa sổ được tính vào kỳ báo cáo tiếp theo, trừ trường hợp điều chỉnh số liệu theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

Trường hợp chưa thực hiện được trên phương tiện điện tử hoặc chưa có dữ liệu điện tử, cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này thực hiện chốt số liệu, khóa sổ trên hồ sơ nghiệp vụ hoặc trên biểu mẫu thống kê (bằng giấy hoặc phương tiện điện tử phù hợp) để lập báo cáo thống kê và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu tại thời điểm khóa sổ.

2. Việc ghi chép, lập và trình bày báo cáo thống kê phải thực hiện đúng hướng dẫn tại biểu mẫu và bản giải thích biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này, bảo đảm thống nhất với phương pháp tính quy định tại Điều 11 của Thông tư này. Báo cáo thống kê phải được lập đúng kỳ báo cáo, thời điểm khóa sổ và thời hạn gửi báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

Điều 13. Xử lý sự cố hệ thống và điều chỉnh số liệu báo cáo thống kê

1. Sự cố hệ thống trong thực hiện báo cáo thống kê là tình trạng phương tiện điện tử phục vụ công tác thống kê không thể vận hành hoặc vận hành không ổn định,

dẫn đến không thể cập nhật dữ liệu, trích xuất hoặc gửi báo cáo theo quy định.

2. Khi xảy ra sự cố hệ thống, cơ quan thi hành án dân sự phải kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý, vận hành hệ thống để được hướng dẫn xử lý. Trường hợp sự cố hệ thống xảy ra trên diện rộng và đã được cơ quan quản lý, vận hành hệ thống thông báo chính thức theo quy định tại khoản 9 Điều này thì cơ quan thi hành án dân sự không phải thực hiện thông báo.

3. Trong thời gian xảy ra sự cố hệ thống, việc lập và gửi báo cáo thống kê được thực hiện bằng phương thức khác theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng; việc xảy ra sự cố hệ thống không làm thay đổi thời hạn nhận báo cáo thống kê, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận trên cơ sở xác nhận sự cố theo quy định tại khoản 8 Điều này.

4. Sau khi hệ thống được khôi phục, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm:

- a) Cập nhật đầy đủ dữ liệu nghiệp vụ phát sinh trong thời gian xảy ra sự cố;
- b) Rà soát, đối chiếu số liệu thống kê;
- c) Trường hợp phát hiện sai sót số liệu so với báo cáo đã gửi thì thực hiện đề nghị điều chỉnh theo quy định tại Điều này.

5. Số liệu báo cáo thống kê sau khi đã gửi chỉ được xem xét điều chỉnh khi có sai sót làm ảnh hưởng đến tính đầy đủ, chính xác của số liệu, bao gồm các trường hợp sau:

- a) Sai sót do sự cố kỹ thuật của hệ thống;
- b) Sai sót trong việc cập nhật, đồng bộ, nhập hoặc xử lý dữ liệu;
- c) Phát hiện sai sót sau khi đã gửi báo cáo;
- d) Có thay đổi về căn cứ pháp lý của việc thi hành án như bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền làm thay đổi nội dung nghĩa vụ thi hành án, dẫn đến phải điều chỉnh số liệu thống kê;
- đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Việc điều chỉnh số liệu báo cáo thống kê phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- a) Có thông báo hoặc đề nghị điều chỉnh, nêu rõ nội dung, phạm vi và nguyên nhân điều chỉnh;

b) Có tài liệu, căn cứ chứng minh nguyên nhân điều chỉnh, trường hợp do lỗi kỹ thuật của hệ thống phải có xác nhận hoặc thông báo của cơ quan quản lý, vận hành hệ thống;

c) Việc điều chỉnh phải được lưu vết, ký số và bảo đảm trách nhiệm giải trình.

7. Trường hợp điều chỉnh số liệu do sự cố hệ thống, đề nghị điều chỉnh phải kèm theo các tài liệu sau:

a) Xác nhận của cơ quan quản lý, vận hành hệ thống về thời gian, phạm vi và ảnh hưởng của sự cố;

b) Tài liệu đối chiếu, xác định số liệu đúng sau khi hệ thống được khôi phục.

8. Thời gian hệ thống xảy ra sự cố được cơ quan quản lý, vận hành hệ thống xác nhận là căn cứ để xem xét việc thực hiện thời hạn lập và gửi báo cáo thống kê.

9. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống có trách nhiệm thông báo, xác nhận sự cố bằng văn bản hoặc thông báo chính thức trên hệ thống hoặc hình thức điện tử khác bảo đảm khả năng kiểm tra, xác thực và truy vết thông tin. Nội dung thông báo phải bao gồm:

a) Thời điểm phát sinh và kết thúc sự cố;

b) Phạm vi ảnh hưởng;

c) Dự kiến thời gian khắc phục (nếu có);

d) Hướng dẫn tạm thời đối với việc lập, gửi báo cáo thống kê.

Điều 14. Nội dung và hình thức thẩm tra, kiểm tra số liệu thống kê

1. Nội dung thẩm tra, kiểm tra số liệu thống kê bao gồm:

a) Thẩm tra số liệu thống kê, bao gồm việc rà soát, đối chiếu, kiểm chứng tính đầy đủ, chính xác, hợp lý của số liệu trong quá trình lập, tổng hợp báo cáo thống kê;

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thống kê trong lĩnh vực thi hành án dân sự và theo dõi thi hành án hành chính bao gồm việc lập, tổng hợp, ký số, gửi và lưu trữ báo cáo thống kê;

c) Kiểm tra việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thống kê;

d) Kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác thống kê tại cơ quan, đơn vị;

đ) Các nội dung kiểm tra khác có liên quan đến việc chấp hành chế độ thống kê.

2. Hình thức thẩm tra, kiểm tra số liệu thống kê được thực hiện như sau:

- a) Thẩm tra số liệu thống kê được thực hiện thường xuyên trong quá trình tiếp nhận, tổng hợp báo cáo thông qua việc rà soát, đối chiếu, kiểm chứng và xử lý số liệu;
- b) Kiểm tra thống kê được thực hiện theo kế hoạch, theo chuyên đề hoặc đột xuất nhằm đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về thống kê;
- c) Thẩm tra, kiểm tra được thực hiện thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và phương tiện điện tử khác;
- d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Khi phát hiện sai sót, vi phạm trong công tác thống kê, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm tra trong quá trình tổng hợp có trách nhiệm:

- a) Yêu cầu cơ quan, đơn vị được thẩm tra, kiểm tra giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan;
- b) Yêu cầu điều chỉnh, hoàn thiện số liệu thống kê; trường hợp cần thiết thì yêu cầu lập lại báo cáo thống kê theo quy định;
- c) Kiến nghị hoặc quyết định xử lý theo thẩm quyền đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân có vi phạm theo quy định của pháp luật;
- d) Trường hợp số liệu thống kê đã được cung cấp, ban hành, sử dụng trong phạm vi báo cáo thống kê hoặc phục vụ chỉ đạo, điều hành mà phát hiện có sai lệch thì phải kịp thời điều chỉnh, đồng thời thông báo đến cơ quan, đơn vị đã sử dụng số liệu đó để bảo đảm thống nhất.

Điều 15. Phổ biến thông tin thống kê

1. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp thực hiện phổ biến thông tin thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính sau khi được người có thẩm quyền công bố. Thông tin thống kê gồm số liệu thống kê, báo cáo phân tích chuyên đề, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch 5 năm, hằng năm và văn bản khác (nếu có).

2. Thông tin thống kê được phổ biến trên môi trường số, báo cáo, ấn phẩm thống kê và hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Sử dụng số liệu, thông tin trong báo cáo thống kê

1. Cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm sử dụng thống nhất số liệu thống kê chính thức theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này trong quá trình quản lý, chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Số liệu, thông tin trong báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính được sử dụng là căn cứ phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, bao gồm:

- a) Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự; tình hình tổ chức, hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự theo các kỳ báo cáo;
- b) Xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự hằng năm;
- c) Thực hiện công tác tổ chức cán bộ trong hệ thống thi hành án dân sự;
- d) Thực hiện công tác quản lý tài chính, bảo đảm điều kiện hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự;
- đ) Tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- e) Đánh giá kết quả thi hành án hành chính, phục vụ việc xem xét, kiến nghị xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp sử dụng số liệu khác với số liệu thống kê chính thức quy định tại Điều 10 của Thông tư này thì phải nêu rõ nguồn, thời điểm của số liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu sử dụng.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo thống kê

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo việc quản lý, vận hành, khai thác và nâng cấp nền tảng số thi hành án dân sự, cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự trên cơ sở các hệ thống thông tin đã được xây dựng.

2. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn, chỉ đạo, thẩm tra, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện hoạt động thống kê trong toàn hệ thống.

3. Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trong phạm vi quản lý; phân công đầu mối, hướng dẫn thực hiện công tác thống kê; tổ chức rà soát, đối chiếu, kiểm soát số liệu trước khi ký số, gửi báo cáo.

4. Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê thi hành án trong quân đội; hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định tại Thông tư này.

5. Cơ quan thi hành án cấp quân khu có trách nhiệm tổ chức lập, rà soát, đối chiếu và gửi báo cáo thống kê theo quy định; chấp hành hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Thông tư số 05/2024/TT-BTP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.
3. Số liệu, biểu mẫu thống kê đã lập, gửi đúng quy định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực được công nhận và có giá trị sử dụng.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tư pháp (các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ);
- Cục Thống kê - Bộ Tài chính;
- Sở Tư pháp tỉnh, thành phố;
- Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố;
- Cục Thi hành án - Bộ Quốc phòng;
- Phòng Thi hành án cấp quân khu;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử Thi hành án dân sự;
- Lưu: VT, Cục Quản lý THADS (10 bộ).

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Thanh Tùng

Số: /CQLTHADS-BCĐS&TKDL
V/v triển khai Thông tư số 05/2026/TT-BTP
ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2026

Kính gửi:

- Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục;
- Trưởng Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố.

Ngày 15/5/2026, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 05/2026/TT-BTP quy định một số nội dung về hoạt động thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính (sau đây gọi là Thông tư), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Để bảo đảm việc triển khai thi hành kịp thời, đồng bộ, hiệu quả các quy định của Thông tư, Cục Quản lý Thi hành án dân sự (THADS) yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục, Trưởng THADS các tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện một số nội dung sau:

1. Tổ chức thực hiện phổ biến, quán triệt các nội dung của Thông tư đến công chức, người lao động và đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý bằng hình thức phù hợp với điều kiện thực tiễn; trong đó tập trung vào các quy định mới về hình thức báo cáo, biểu mẫu thống kê, kỳ báo cáo và hướng dẫn ghi chép biểu mẫu thống kê.

2. Chỉ đạo Chấp hành viên, công chức, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý chủ động rà soát, thu thập, xử lý số liệu thống kê và các chỉ tiêu, nhiệm vụ trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026 để phục vụ lập báo cáo năm 2026, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội. Trong đó, xác định số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sang sổ theo dõi riêng) là số “Tổng số phải thi hành” trừ “Tổng số thi hành xong” của kỳ 3 tháng (tính đến 31/12/2025) theo Phụ lục kèm theo Công văn này.

Nhận được Công văn này, yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị, Trưởng THADS các tỉnh, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện; trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc thì kịp thời báo cáo về Cục Quản lý THADS (qua Ban Chuyển đổi số và thống kê dữ liệu thi hành án) để được hướng dẫn, xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Các Phó cục trưởng (để p/h);
- Cục THA Bộ Quốc phòng (để p/h);
- Lưu: VT, BCĐS&TKDL.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Trần Thị Phương Hoa

BỘ TƯ PHÁP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC****Phụ lục****DANH MỤC BIỂU MẪU THỐNG KÊ, BIỂU MẪU THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU THỐNG KÊ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2026/TT-BTP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính)

I. DANH MỤC BIỂU MẪU THỐNG KÊ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
1	Biểu số: 01/TK-THADS	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	12 tháng	- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp/ Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng - Cơ quan THADS tỉnh, thành phố / Cơ quan THA cấp quân khu	- Bộ Tư pháp / Bộ Quốc phòng - Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp / Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng
2	Biểu số: 02/TK-THADS	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	12 tháng	- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp/ Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng - Cơ quan THADS tỉnh, thành phố / Cơ quan THA cấp quân khu	- Bộ Tư pháp / Bộ Quốc phòng - Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp / Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng
3	Biểu số: 03/TK-THAHC	Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính	12 tháng	- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp/ Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng - Cơ quan THADS tỉnh, thành phố / Cơ quan THA cấp quân khu	- Bộ Tư pháp / Bộ Quốc phòng - Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp / Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
4	Biểu số: 04/TK-THADS	Kết quả giải quyết bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự	12 tháng	- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp/ Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng - Cơ quan THADS tỉnh, thành phố / Cơ quan THA cấp quân khu	- Bộ Tư pháp / Bộ Quốc phòng - Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp / Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng
5	Biểu số: 05/TK-THADS	Kết quả giải quyết bảo đảm tài chính trong thi hành án dân sự	12 tháng	- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp/ Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng - Cơ quan THADS tỉnh, thành phố / Cơ quan THA cấp quân khu	- Bộ Tư pháp / Bộ Quốc phòng - Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp / Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng

II. BIỂU MẪU THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU THỐNG KÊ

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2026/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

Kỳ báo cáo năm:
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp /
Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng
- Cơ quan THADS tỉnh, thành phố / Cơ quan
THA cấp quân khu
Đơn vị nhận báo cáo:
- Bộ Tư pháp / Bộ Quốc phòng
- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp /
Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng

Đơn vị tính: *Việc và %*

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số đã chuyển sang số theo dõi để thống kê riêng)	Tỷ lệ thi hành xong (%)
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sang số theo dõi để thống kê riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sang số theo dõi để thống kê riêng)	Hoãn THA	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số giải quyết xong	Chia ra:							Đang thi hành		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Trường hợp kết thúc khác							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																		
I	Quốc phòng																		
II	THADS tỉnh, thành phố																		
1	THADS tỉnh																		
2	THADS tỉnh																		

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu mẫu 01/TK-THADS: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc

1. Nội dung

Phản ánh kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc của Hệ thống Thi hành án dân sự.

2. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số việc giải quyết là số việc phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm: số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Việc năm trước chuyển sang là số việc đang tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định tính theo phương pháp lũy kế, đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của những năm trước chuyển sang năm báo cáo (trừ số đã chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng).

- Việc thụ lý mới là số việc đã ra quyết định thi hành án, vào sổ thụ lý trong kỳ báo cáo.

- Việc ủy thác thi hành án là số việc đã ra quyết định ủy thác thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án và số việc ủy thác một phần, ủy thác xử lý tài sản).

- Việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án là số việc đã ra quyết định thu hồi, hủy toàn bộ quyết định thi hành án (trừ trường hợp thu hồi để ra quyết định ủy thác thi hành án).

- Tổng số việc phải thi hành là số việc thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số việc có điều kiện thi hành là số việc mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án; việc đang thi hành; việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật Thi hành án dân sự và khoản 1 Điều 32 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số việc giải quyết xong là việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật Thi hành án dân sự và khoản 1 Điều 32 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

- Việc thi hành xong là việc đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã ủy thác, đình chỉ và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, đã thông báo, nhưng người được thi hành án chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Việc đình chỉ thi hành án là số việc đã ra quyết định đình chỉ toàn bộ việc thi hành án theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Trường hợp kết thúc khác là việc quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

- Việc đang thi hành là số việc đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ thi hành án theo nội dung quyết định của bản án, quyết định tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Việc chưa có điều kiện thi hành án (trừ số đã chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng) là số việc đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 38 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc hoãn thi hành án là số việc đã ra quyết định hoãn toàn bộ theo quy định tại Điều 46 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc tạm đình chỉ thi hành án là số việc đã được tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 47 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc trường hợp khác, bao gồm:

+ Vụ việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo là các vụ việc có văn bản yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm dừng thi hành án;

+ Vụ việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự;

+ Vụ việc chưa thể tổ chức thi hành do tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự;

+ Vụ việc đã có văn bản yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tổ chức thi hành theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 64/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản;

+ Việc từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà tài sản đấu giá không thành theo quy định tại khoản 3 Điều 83 Luật Thi hành án dân sự là trường hợp người phải thi hành án phải thi hành nhiều việc khác nhau, trong đó có việc đang xử lý tài sản đã được dùng để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ cụ thể và người phải thi hành án không còn tài sản, thu nhập khác để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự thống kê vào nhóm “trường hợp khác” đối với các việc không được bảo đảm bằng tài sản đó;

+ Vụ việc mà người phải thi hành án có tài sản nhưng tài sản không đủ điều kiện xử lý theo quy định của pháp luật là trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất không đủ điều kiện tách thửa hoặc không đủ điều kiện bán đấu giá theo quy định của pháp luật có liên quan và người phải thi hành án không còn tài sản thu nhập

khác để tiếp tục thi hành án;

+ Vụ việc mà cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo, ấn định thời hạn xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện theo quy định tại Điều 37, Điều 39 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự là các vụ việc mà người phải thi hành án không còn tài sản, thu nhập khác để thi hành án ngoài tài sản đang xử lý; tuy nhiên, việc tổ chức cưỡng chế chưa thực hiện được do cơ quan có thẩm quyền đã có văn bản từ chối phê duyệt kế hoạch và phương án bảo vệ việc cưỡng chế theo quy định;

+ Vụ việc mà cơ quan thi hành án dân sự đã ban hành kế hoạch cưỡng chế và đang trong thời gian chờ phê duyệt kế hoạch, phương án bảo vệ của cơ quan có thẩm quyền là các vụ việc phải tổ chức cưỡng chế có huy động lực lượng nhưng cơ quan có thẩm quyền có văn bản chưa xây dựng phương án bảo vệ cưỡng chế.

- Việc chuyển kỳ sau (trừ số đã chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng) là số việc đang trong quá trình tổ chức thi hành các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: việc đang thi hành; việc hoãn thi hành án; việc tạm đình chỉ thi hành án; việc trường hợp khác; việc chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê trừ số việc đã chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng.

- Việc chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng là việc đã có quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với án chủ động và đã thực hiện việc xác minh theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Thi hành án dân sự, thực hiện thủ tục chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa tổng số việc đã giải quyết xong so với số có điều kiện thi hành án.

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về việc (\%)} = \frac{\text{Tổng số giải quyết xong}}{\text{Số việc có điều kiện thi hành}} \times 100$$

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Việc” và “%”.

4. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

4.1. Cách ghi phần chung

Biểu mẫu phải ghi đầy đủ các thông tin phần chung (đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, kỳ báo cáo và các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị).

4.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

a) Cột:

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = cột (4 + 5 + 6)
- Cột 6 = Cột (7 + 13 + 14 + 15 + 16)
- Cột 7 = Cột (8 + 12)
- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11)
- Cột 17 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16)
- Cột 18 = Cột (8 / 7) x 100

b) Dòng:

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + ...)

5. Nguồn số liệu

Đối với hệ thống thi hành án dân sự, số liệu trong biểu mẫu được khai thác, tổng hợp từ cơ sở dữ liệu thi hành án dân sự, phương tiện điện tử khác, hồ sơ nghiệp vụ và tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Đối với thi hành án trong quân đội, việc khai thác, tổng hợp số liệu thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2026/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
Kỳ báo cáo năm:
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp
/ Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng
- Cơ quan THADS tỉnh, thành phố / Cơ quan
THA cấp quân khu
Đơn vị nhận báo cáo:
- Bộ Tư pháp / Bộ Quốc phòng
- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp
/ Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số đã chuyển sang số theo dõi để thống kê riêng)	Tỷ lệ thi hành xong (%)
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sang số theo dõi để thống kê riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sang số theo dõi để thống kê riêng)	Hoãn THA	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số giải quyết xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Trường hợp kết thúc khác					Đang thi hành		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																		
I	Quốc phòng																		
II	THADS tỉnh, thành phố																		
1	THADS tỉnh																		
2	THADS tỉnh																		

....., ngày.....tháng.....năm 20.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu mẫu 02/TK-THADS: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền

1. Nội dung

Phản ánh kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền của Hệ thống Thi hành án dân sự.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Tiền bao gồm tiền Việt Nam đồng, ngoại tệ và giá trị tài sản được thi hành theo bản án, quyết định (giao tài sản; chuyển giao tài sản sung công quỹ; trả tang vật, tài sản tạm giữ). Giá trị tài sản được xác định, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng để thống kê theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh số liệu, căn cứ vào một trong các nguồn sau: nội dung bản án, quyết định của Tòa án có xác định giá trị bằng tiền; khung giá, bảng giá, biểu giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; kết quả định giá, thẩm định giá; giá niêm yết hoặc giá do cơ quan chuyên môn cung cấp.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ về tài sản nhưng không có căn cứ xác định giá trị bằng tiền thì thống kê là 1.000 đồng.

- Tổng số tiền giải quyết là số tiền và giá trị tài sản mà cơ quan thi hành án dân sự phải thi hành trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền Việt Nam đồng, ngoại tệ và giá trị tài sản phải giao, chuyển giao sung công quỹ, trả tang vật, tài sản tạm giữ. Chỉ tiêu này bao gồm số tiền năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sang số theo dõi để thống kê riêng) và số tiền thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Tiền năm trước chuyển sang là số tiền đang tổ chức thi hành, tính theo phương pháp lũy kế đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của năm trước chuyển sang năm báo cáo, trừ số đã chuyển sang số theo dõi để thống kê riêng.

- Tiền thụ lý mới là số tiền theo quyết định thi hành án và số tiền phát sinh trong kỳ báo cáo theo quy định.

- Tiền ủy thác thi hành án là số tiền đã ra quyết định ủy thác theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự (không tính số tiền ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án, ủy thác xử lý tài sản).

- Tiền thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án là số tiền đã ra quyết định thu hồi, sửa, hủy toàn bộ quyết định thi hành án (không tính số tiền trong trường hợp thu hồi để ủy thác thi hành án).

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền, giá trị tài sản tính bằng tiền phải tổ chức thi hành sau khi trừ số tiền ủy thác thi hành án và số tiền thuộc các trường hợp thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Tổng số tiền có điều kiện thi hành là số tiền, giá trị tài sản được xác định và quy đổi ra tiền Việt Nam đồng mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập hoặc điều kiện khác để thi hành nghĩa vụ theo bản án, quyết định, bao gồm: số tiền thi hành xong; tiền đang thi hành và giá trị nghĩa vụ về tài sản, vật chứng, tang vật đang trong quá trình tổ chức thi hành, các khoản tiền thuộc trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật Thi hành án dân sự và khoản 1 Điều 32 của Nghị định

quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự được tính trong tổng số tiền có điều kiện thi hành (trừ trường hợp đã chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng).

- Tổng số tiền giải quyết xong là số tiền đã thi hành xong; giá trị tiền được quy đổi từ việc xử lý tài sản theo quy định; số tiền đình chỉ thi hành án và số tiền thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền thi hành xong là số tiền đã thu được và đã nộp ngân sách nhà nước, đã chi trả cho người được thi hành án theo quy định; các khoản tiền, tài sản đã thu được nhưng người được thi hành án chưa đến nhận mặc dù đã được thông báo hợp lệ, cơ quan thi hành án dân sự đã lập phiếu chi, gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc đã gửi vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng, hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Chỉ tiêu này cũng bao gồm giá trị tiền được quy đổi từ việc xử lý xong tài sản theo bản án, quyết định, gồm: giao tài sản; chuyển giao tài sản sung công quỹ; trả tang vật, tài sản tạm giữ.

Giá trị tài sản được quy đổi để thống kê trong trường hợp chuyển giao tài sản sung công quỹ; trả tang vật, tài sản tạm giữ theo bản án, quyết định chỉ được sử dụng phục vụ báo cáo kết quả thi hành án, không sử dụng làm căn cứ bán đấu giá, trao đổi, thanh toán hoặc thu phí.

- Tiền đình chỉ là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền thuộc trường hợp kết thúc khác quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền đang thi hành là số tiền đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng) là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 38 Luật Thi hành án dân sự và các khoản tiền khác bao gồm:

- + Số tiền trong các vụ việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có) mà người phải thi hành án không có tài sản, thu nhập khác để thi hành án;

- + Số tiền trong các vụ việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà không có tài sản, thu nhập để tiếp tục thi hành án;

- Tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 46 Luật Thi hành án dân sự-

- Tiền tạm đình chỉ thi hành án là số tiền đã được ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 47 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền trường hợp khác, bao gồm:

+ Số tiền trong các vụ việc thuộc trường hợp tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo là số tiền trong các vụ việc có văn bản yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm dừng thi hành án;

+ Số tiền trong các vụ việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự;

+ Số tiền trong các vụ việc chưa thể tổ chức thi hành do tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự;

+ Số tiền trong các vụ việc đã có văn bản yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tổ chức thi hành theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 64/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản;

+ Số tiền còn lại trong các vụ việc có tài sản bán đấu giá mà tại thời điểm báo cáo, tài sản đã được giảm giá từ lần thứ hai trở đi theo quy định tại khoản 3 Điều 83 Luật Thi hành án dân sự nhưng không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành, đồng thời người phải thi hành án không còn tài sản, thu nhập khác để tiếp tục thi hành án. Số tiền được thống kê là phần nghĩa vụ còn lại sau khi trừ giá trị tài sản theo mức giá đã giảm tại thời điểm báo cáo;

+ Tiền trong các vụ việc mà người phải thi hành án có tài sản nhưng tài sản không đủ điều kiện xử lý theo quy định của pháp luật là trường hợp người phải thi hành án có tài sản là quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện tách thửa hoặc không đủ điều kiện bán đấu giá theo quy định của pháp luật có liên quan, đồng thời không còn tài sản, thu nhập khác để tiếp tục thi hành án. Số tiền được thống kê là phần nghĩa vụ thi hành án trong vụ việc có tài sản không đủ điều kiện xử lý đó;

+ Tiền trong các vụ việc mà cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo, ấn định thời hạn xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự là là số tiền trong các vụ việc có tang vật, tài sản phải xử lý nhưng cơ quan có thẩm quyền đã có văn bản từ chối tiếp nhận; việc xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ chưa hoàn thành nên chưa xác định và thống kê được giá trị tiền tương ứng của khoản nghĩa vụ thi hành án thuộc trường hợp này;

+ Tiền trong các vụ việc mà cơ quan thi hành án dân sự đã ban hành kế hoạch

cưỡng chế và đang trong thời gian chờ phê duyệt kế hoạch, phương án bảo vệ của cơ quan có thẩm quyền là số tiền trong các vụ việc mà người phải thi hành án không còn tài sản, thu nhập khác để thi hành án ngoài tài sản đang xử lý; tuy nhiên, việc tổ chức cưỡng chế chưa thực hiện được do cơ quan có thẩm quyền đã có văn bản từ chối phê duyệt kế hoạch và phương án bảo vệ việc cưỡng chế theo quy định.

- Tiền chuyển kỳ sau (trừ số đã chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng) là số tiền đang trong quá trình tiến hành các biện pháp nghiệp vụ để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: tiền đang thi hành; tiền hoãn thi hành án; tiền tạm đình chỉ thi hành án; tiền trường hợp khác; tiền chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê, trừ số tiền đã chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng.

- Tiền chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng là số tiền đã có quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với án chủ động và đã thực hiện xác minh theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Thi hành án dân sự, thực hiện thủ tục chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa số tiền đã giải quyết xong so với số có điều kiện thi hành án.

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về tiền (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền giải quyết xong}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100$$

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “1.000 VNĐ” và “%”.

4. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

4.1. Cách ghi phần chung

Biểu mẫu phải ghi đầy đủ các thông tin phần chung (đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, kỳ báo cáo và các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị).

4.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội, tổng hợp cả số liệu của cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

a) Cột:

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = cột (4 + 5 + 6)
- Cột 6 = Cột (7 + 13 + 14 + 15 + 16)

- Cột 7 = Cột (8 + 12)
- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11)
- Cột 17 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16)
- Cột 18 = Cột (8 / 7) x 100

b) Dòng:

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + ...)

5. Nguồn số liệu

Đối với hệ thống thi hành án dân sự, số liệu trong biểu mẫu được khai thác, tổng hợp từ cơ sở dữ liệu thi hành án dân sự, phương tiện điện tử khác, hồ sơ nghiệp vụ và tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Đối với thi hành án trong quân đội, việc khai thác, tổng hợp số liệu thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Biểu số: 03/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2026/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN VỀ
VU ÁN HÀNH CHÍNH**

Ký báo cáo năm:
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp / Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng
- Cơ quan THADS tỉnh, thành phố / Cơ quan THA cấp quân khu

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp / Bộ Quốc phòng
- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp / Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng

Đơn vị tính: *Bản án, quyết định*

[illegible]

1	THADS tỉnh																			
2	THADS tỉnh																			
...	...																			

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu mẫu 03/TK-THAHC: Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính

1. Nội dung

Chỉ tiêu kết quả theo dõi thi hành án hành chính phản ánh thực chất kết quả công việc của các cơ quan thi hành án dân sự trong việc thực hiện theo dõi thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật thuộc trách nhiệm theo dõi của các cơ quan thi hành án hành án dân sự.

2. Khái niệm, phương pháp tính

- Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính nhận từ Tòa án gồm: Số bản án tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện; Số bản án, quyết định có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện; Số quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

- Số bản án, quyết định thực hiện theo dõi là các bản án, quyết định của Tòa án có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính; quyết định giải quyết khiếu nại; quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước; quyết định kỷ luật buộc thôi việc; Quyết định buộc sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri; Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Công thức tính kết quả thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước:

Số bản án, quyết định đã thi hành xong

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (\%)} = \frac{\text{Tổng số bản án, quyết định về vụ án hành chính có nội dung theo dõi} - \text{Số bản án, quyết định bị hủy, hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật}}{\text{Tổng số bản án, quyết định về vụ án hành chính có nội dung theo dõi}} \times 100$$

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Bản án, quyết định”

4. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

4.1. Cách ghi phần chung

Biểu mẫu phải ghi đầy đủ các thông tin phần chung (đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, kỳ báo cáo và các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị).

4.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.

a) Cột

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4)
- Cột 5 = Cột (6 + 7 + 8 + 9)
- Cột 10 = Cột (11 + 12 + 13)
- Cột 17 = Cột (18 + 19)

b) Dòng

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + ...)

5. Nguồn số liệu

Đối với hệ thống thi hành án dân sự, số liệu trong biểu mẫu được khai thác, tổng hợp từ cơ sở dữ liệu thi hành án dân sự, phương tiện điện tử khác, hồ sơ nghiệp vụ và tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Đối với thi hành án trong quân đội, việc khai thác, tổng hợp số liệu thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số:
05/2026/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Kỳ báo cáo năm:
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư
pháp / Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ
Quốc phòng
- Cơ quan THADS tỉnh, thành phố / Cơ
quan THA cấp quân khu
Đơn vị nhận báo cáo:
- Bộ Tư pháp / Bộ Quốc phòng
- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư
pháp / Cơ quan quản lý THA thuộc Bộ
Quốc phòng

Đơn vị tính: *Việc*

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số vụ việc bồi thường nhà nước	Chia ra:				Tổng số vụ việc đang giải quyết	Chia ra:				Thực hiện trách nhiệm hoàn trả	Chia ra:		
			Năm trước chuyển sang		Thụ lý mới			Đang giải quyết	Chưa được cấp kinh phí	Đã được cấp kinh phí			Chưa xác định trách nhiệm hoàn trả	Đã xác định trách nhiệm hoàn trả	
			Thụ lý tại cơ quan THADS	Bản án, quyết định về bồi thường đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án	Thụ lý tại cơ quan THADS	Bản án, quyết định về bồi thường đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án				Chưa chi trả	Đã chi trả			Chưa hoàn trả	Đã hoàn trả
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số														
I	Quốc phòng														
II	THADS tỉnh, thành phố														
1	THADS tỉnh														
2	THADS tỉnh														

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu mẫu 04/TK-THADS: Kết quả giải quyết bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự

1. Nội dung

Phản ánh tình hình yêu cầu bồi thường và kết quả giải quyết bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Việc yêu cầu bồi thường nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự: phản ánh tình hình yêu cầu và kết quả giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

- Năm trước chuyển sang, là số vụ việc Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự đã ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật từ các năm trước, chuyển sang năm sau tiếp tục giải quyết.

- Phát sinh mới là số việc Tòa án nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự thụ lý giải quyết đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường trong năm công tác.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Việc”.

4. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

4.1. Cách ghi phần chung

Biểu mẫu phải ghi đầy đủ các thông tin phân chung (đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, kỳ báo cáo và các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị).

4.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.

a) Cột:

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5) = Cột 6

Cột 6 = Cột (7 + 8 + 9 + 10)

Cột 11 = Cột 10 = Cột (12 + 13 + 14)

b) Dòng

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)

- Dòng II = Dòng (1 + 2 + ...)

5. Nguồn số liệu

Đối với hệ thống thi hành án dân sự, số liệu trong biểu mẫu được khai thác, tổng hợp từ cơ sở dữ liệu thi hành án dân sự, phương tiện điện tử khác, hồ sơ nghiệp vụ và tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Đối với thi hành án trong quân đội, việc khai thác, tổng hợp số liệu thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số:
05/2026/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH
TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Kỳ báo cáo năm:
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp / Cơ
quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng
- Cơ quan THADS tỉnh, thành phố / Cơ quan THA
cấp quân khu

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp / Bộ Quốc phòng
- Cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp / Cơ
quan quản lý THA thuộc Bộ Quốc phòng

Đơn vị tính: *Việc*

	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan THADS phải thi hành	Chia ra:		Đã ban hành quyết định thi hành án	Chia ra:			Chưa ra quyết định thi hành án	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả	Chia ra:			
			Số năm trước chuyển sang	Số phát sinh mới		Đang thực hiện thủ tục để bảo đảm tài chính	Đã được cấp kinh phí nhưng chưa chi trả	Đã được cấp kinh phí và đã chi trả xong			Đã xác định mức hoàn trả	Chia ra:		Chưa xác định mức hoàn trả
												Đã hoàn trả xong	Chưa hoàn trả/hoàn trả một phần	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số													
I	Quốc phòng													
II	THADS tỉnh, thành phố													
1	THADS tỉnh													
2	THADS tỉnh													

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu mẫu 05/TK-THADS: Kết quả giải quyết bảo đảm tài chính trong thi hành án dân sự

1. Nội dung

Phản ánh tình hình yêu cầu bồi thường và kết quả giải quyết bảo đảm tài chính trong thi hành án dân sự.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Bảo đảm tài chính trong hoạt động thi hành án dân sự: phản ánh tình hình yêu cầu và kết quả giải quyết của cơ quan giải quyết bảo đảm tài chính (cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục pháp luật về bảo đảm tài chính.

- Năm trước chuyển sang, là số việc cơ quan thi hành án dân sự vẫn đang trong quá trình giải quyết hồ sơ bảo đảm tài chính tại thời điểm báo cáo thống kê, chuyển sang năm sau tiếp tục giải quyết.

- Phát sinh mới là số việc cơ quan thi hành án dân sự thụ lý giải quyết trong năm công tác.

- Đang thực hiện thủ tục để bảo đảm tài chính là những việc đã có quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự có hiệu lực và đang thực hiện biện pháp tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Việc”.

4. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

4.1. Cách ghi phần chung

Biểu mẫu phải ghi đầy đủ các thông tin phần chung (đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, kỳ báo cáo và các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị).

4.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.

a) Cột:

Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 8)

Cột 4 = Cột (5 + 6 + 7)

Cột 9 = Cột (10 + 13)

Cột 10 = Cột (11 + 12)

b) Dòng

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + ...)

5. Nguồn số liệu

Đối với hệ thống thi hành án dân sự, số liệu trong biểu mẫu được khai thác, tổng hợp từ cơ sở dữ liệu thi hành án dân sự, phương tiện điện tử khác, hồ sơ nghiệp vụ và tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Đối với thi hành án trong quân đội, việc khai thác, tổng hợp số liệu thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

PHỤ
LỤC
SỐ

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

STT	Tên chi tiêu	Về việc				Về tiền			
		Tổng số phải thi hành	Tổng số thi hành xong	Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sang số theo dõi riêng)	Số chuyển số theo dõi riêng	Tổng số phải thi hành	Tổng số thi hành xong	Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sang số theo dõi riêng)	Số chuyển số theo dõi riêng
	A								
	THA	673.636	108,247		200,917	629.488.595,216	37.467.905,470		78.467.689,643
1	An Giang	30,161	5,085		12,604	17.197.132,245	1.508.088,172		3.797.564,601
2	Bắc Ninh	14,153	4,172		4,689	9.968.394,172	599.307,061		2.455.871,432
3	Cà Mau	31,649	3,286		10,893	10.956.687,260	363.642,444		2.786.104,530
4	Cần Thơ	33,794	3,332		11,868	21.717.023,967	783.669,981		2.385.984,066
5	Cao Bằng	1,523	552		402	651.343,448	19.412,249		50.807,445
6	Đà Nẵng	21,002	3,346		7,314	26.093.131,612	1.632.688,915		2.290.676,722
7	Đắk Lắk	16,731	3,625		8,657	7.403.839,725	460.128,884		2.242.763,811
8	Điện Biên	1,242	550		626	360.341,321	104.358,898		95.463,690
9	Đồng Nai	34,002	4,499		10,666	22.571.625,355	884.867,118		3.460.284,310
10	Đồng Tháp	40,174	5,835		13,006	14.317.061,093	583.305,684		2.428.139,127
11	Gia Lai	18,026	3,130		6,996	8.365.269,476	394.603,676		3.075.304,640
12	Hà Nội	38,263	5,747		11,563	95.728.001,141	5.632.139,017		14.976.737,627
13	Hà Tĩnh	2,047	766		1,203	1.062.734,824	201.126,076		2.083.612,380
14	Hải Phòng	16,314	3,485		6,960	19.730.095,571	588.398,095		3.549.131,080
15	Hồ Chí Minh	130,004	17,564		16,722	235.325.346,835	16.950.050,310		10.896.386,679
16	Huế	5,444	1,127		1,494	3.126.990,083	146.542,032		195.760,462
17	Hưng Yên	10,157	2,001		2,958	7.022.559,361	285.276,328		1.921.994,857
18	Khánh Hòa	13,445	1,921		2,036	9.953.519,011	843.590,479		480.350,594
19	Lai Châu	779	433		201	136.415,328	8.216,058		65.857,717
20	Lâm Đồng	34,276	5,605		7,654	21.505.573,113	1.043.527,810		1.840.388,019
21	Lang Son	3,337	729		1,127	1.965.125,327	35.378,944		399.963,433
22	Lào Cai	5,118	2,570		2,269	1.496.137,519	126.660,463		1.057.646,363
23	Nghệ An	9,623	2,497		3,013	3.718.910,184	279.212,928		1.020.977,832
24	Ninh Bình	8,855	1,868		2,676	6.247.155,109	392.521,041		1.707.697,056
25	Phú Thọ	16,025	3,690		3,657	5.552.800,799	351.361,781		1.160.793,057
26	Quảng Ngãi	7,713	1,877		4,582	3.596.973,126	285.639,637		1.910.757,479
27	Quảng Ninh	5,890	1,689		1,549	11.660.867,834	195.839,670		1.156.966,686
28	Quảng Trị	6,631	1,371		1,866	8.678.308,600	229.717,640		1.970.514,672
29	Son La	2,665	973		735	775.787,896	92.047,488		105.402,035
30	Tây Ninh	47,912	6,079		17,633	26.835.568,384	1.129.923,016		2.997.169,700
31	Thái Nguyên	7,022	1,857		2,880	5.199.348,314	131.772,979		380.411,197
32	Thanh Hóa	10,588	2,170		2,915	3.991.631,953	318.118,784		956.338,739
33	Tuyên Quang	3,072	1,200		2,365	833.793,561	131.818,844		450.936,930
34	Vĩnh Long	45,999	3,616		15,138	15.743.081,669	734.962,047		2.112.924,693